Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn
Thông tin về Công ty

Quyết định số	3448/QĐ-UB	ngày 9 tháng 7 năm 2004
	3449/QĐ-UB	ngày 9 tháng 7 năm 2004
	Các quyết định này do Ủy Ban Nhân Dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp.	
Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh	4103002955	ngày 15 tháng 12 năm 2004
	Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0301154821 ngày 7 tháng 10 năm 2020. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và các điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.	
Hội đồng Quản trị	Ông Mai Việt Hà	Chủ tịch
	Ông Nguyễn Ngọc Châu	Phó chủ tịch (từ ngày 10 tháng 6 năm 2021) Thành viên (đến ngày 10 tháng 6 năm 2021)
	Ông Lê Tuấn	Phó chủ tịch (từ ngày 8 tháng 2 năm 2021) Thành viên (đến ngày 8 tháng 2 năm 2021)
	Ông Nguyễn Công Bình	Thành viên
	Ông Nguyễn Hoàng Giang	Thành viên
	Ông Hoàng Tâm Hòa	Thành viên
	Ông Phan Dương Cửu Long	Thành viên
	Ông Trần Văn Hiếu	Thành viên (từ ngày 10 tháng 6 năm 2021)
	Ông Nguyễn Huy Tuấn	Thành viên (từ ngày 10 tháng 6 năm 2021)
Ban Kiểm soát	Bà Hoàng Thị Thu Hương	Trưởng ban
	Ông Ngô Hòa	Thành viên
	Bà Nguyễn Thị Hải Yến	Thành viên (từ ngày 10 tháng 6 năm 2021)
	Ông Lê Anh Tuấn	Thành viên (đến ngày 10 tháng 6 năm 2021)
Ban Tổng Giám đốc	Ông Phan Dương Cửu Long	Tổng Giám đốc
	Ông Đoàn Văn Quang	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Công Bình	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Trần Văn Hiếu	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 24 tháng 5 năm 2021)
Trụ sở đăng ký	68 Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH KPMG Việt Nam	

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty:

(a) báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày từ trang 5 đến trang 51 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và

(b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN

Phan Dương Cửu Long
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 8 năm 2021

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi các Cổ đông
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn ("Công ty"), bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 16 tháng 8 năm 2021, được trình bày từ trang 5 đến trang 51.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về Hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

KPMG

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam
Báo cáo soát xét số: 21-01-00343-21-1

CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KPMG

Nelson Rodriguez Casihan	Nguyễn Thị Thu Hà
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề Kiểm toán số 2225-2018-007-1	Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề Kiểm toán số 2236-2018-007-1
Phó Tổng Giám đốc	

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 8 năm 2021

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

Mẫu B 01a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2021 VND	1/1/2021 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	**100**		**221.311.261.234**	**201.345.323.887**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**7**	**41.611.695.273**	**34.580.235.727**
Tiền	111		7.611.695.273	5.580.235.727
Các khoản tương đương tiền	112		34.000.000.000	29.000.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**57.509.636.519**	**36.922.281.096**
Chứng khoán kinh doanh	121	8(a)	42.800.022.740	42.800.022.740
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	8(a)	(24.290.386.221)	(20.877.741.644)
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	8(c)	39.000.000.000	15.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**35.953.899.736**	**29.429.592.912**
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	9	20.757.477.182	12.749.519.907
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		429.949.310	1.503.999.460
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	8(d)	10.000.000.000	9.000.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	136	10(a)	4.766.473.244	6.176.073.545
Hàng tồn kho	**140**	**11**	**84.639.318.264**	**98.858.277.137**
Hàng tồn kho	141		84.639.318.264	98.858.277.137
Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**1.596.711.442**	**1.554.937.015**
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		45.824.427	4.050.000
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		1.048.481.221	1.048.481.221
Thuế phải thu Nhà nước	153	17(b)	502.405.794	502.405.794

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2021 VND	1/1/2021 VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	**200**		**1.182.286.151.512**	**1.139.673.670.823**
Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**160.778.778.712**	**160.990.609.121**
Phải thu dài hạn khác	216	10(b)	160.778.778.712	160.990.609.121
Tài sản cố định	**220**		**24.803.906.002**	***3.457.055.708***
Tài sản cố định hữu hình	221	12	24.285.340.627	2.813.573.669
Nguyên giá	222		*32.297.391.731*	*11.277.722.708*
Giá trị hao mòn lũy kế	223		*(8.012.051.104)*	*(8.464.149.039)*
Tài sản cố định vô hình	227	13	518.565.375	643.482.039
Nguyên giá	228		*1.099.500.000*	*1.586.370.000*
Giá trị hao mòn lũy kế	229		*(580.934.625)*	*(942.887.961)*
Bất động sản đầu tư	**230**	**14**	**113.127.962.574**	**114.851.340.198**
Nguyên giá	231		*164.521.792.920*	*164.521.792.920*
Giá trị hao mòn lũy kế	232		*(51.393.830.346)*	*(49.670.452.722)*
Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**266.688.274.985**	**279.704.201.329**
Xây dựng cơ bản dở dang	242	15	266.688.274.985	279.704.201.329
Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**8(b)**	**610.930.420.121**	**573.835.778.222**
Đầu tư vào các công ty con	251		474.835.313.447	448.011.846.359
Đầu tư vào các công ty liên kết	252		174.644.178.945	164.394.178.945
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(38.549.072.271)	(38.570.247.082)
Tài sản dài hạn khác	**260**		**5.956.809.118**	**6.834.686.245**
Chi phí trả trước dài hạn	261		2.567.314.008	3.445.191.135
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		3.389.495.110	3.389.495.110
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**1.403.597.412.746**	**1.341.018.994.710**

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2021 VND	1/1/2021 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**		**489.879.376.469**	**514.467.397.247**
Nợ ngắn hạn	**310**		**446.146.465.111**	**473.603.156.989**
Phải trả người bán ngắn hạn	311		10.228.119	202.168.593
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	7.076.502.379	35.994.415.216
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17(a)	16.840.650.546	2.083.340.631
Phải trả người lao động	314		10.937.155.294	14.830.385.698
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	5.146.491.548	14.560.370.479
Phải trả ngắn hạn khác	319	19(a)	392.178.992.073	396.807.236.610
Vay ngắn hạn	320	20(a)	420.000.000	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	21	13.536.445.152	9.125.239.762
Nợ dài hạn	**330**		**43.732.911.358**	**40.864.240.258**
Phải trả dài hạn khác	337	19(b)	40.132.011.358	40.864.240.258
Vay dài hạn	338	20(b)	3.600.900.000	-
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	**400**		**913.718.036.277**	**826.551.597.463**
Vốn chủ sở hữu	**410**	**22**	**913.718.036.277**	**826.551.597.463**
Vốn cổ phần	411	23	333.205.320.000	333.205.320.000
Thặng dư vốn cổ phần	412	22	233.815.268.303	233.815.268.303
Cổ phiếu quỹ	415	23	(690.474.358)	(690.474.358)
Quỹ đầu tư phát triển	418	25	24.938.303.806	24.938.303.806
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		322.449.618.526	235.283.179.712
- *LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*	*421a*		*225.504.846.328*	*137.499.845.871*
- *LNST chưa phân phối năm nay*	*421b*		*96.944.772.198*	*97.783.333.841*
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**1.403.597.412.746**	**1.341.018.994.710**

Ngày 16 tháng 8 năm 2021

Người lập:	Người duyệt:
Ngô Văn Danh	Phan Dương Cửu Long
Kế toán trưởng	*Tổng Giám đốc*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

Mẫu B 02a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND	30/6/2020 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**27**	**66.579.781.513**	**34.787.403.395**
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	**11**	**28**	**(29.985.054.938)**	**(14.330.427.223)**
Lợi nhuận gộp (20 = 01 + 11)	**20**		**36.594.726.575**	**20.456.976.172**
Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	90.345.110.858	57.284.123.555
Chi phí tài chính	22	30	(3.763.136.849)	(11.223.021.949)
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*(371.667.083)*	*(736.257.000)*
Chi phí bán hàng	25		(747.934.779)	(873.754.706)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	31	(14.141.097.134)	(15.658.317.860)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 + 22 + 25 + 26)	**30**		**108.287.668.671**	**49.986.005.212**
Thu nhập khác	31		184.627.879	51.675.247
Chi phí khác	32		(3.663)	(290.269.225)
Kết quả từ hoạt động khác (40 = 31 + 32)	**40**		**184.624.216**	**(238.593.978)**
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**108.472.292.887**	**49.747.411.234**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**51**	**33**	**(11.527.520.689)**	**(173.089.999)**
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 + 51)	**60**		**96.944.772.198**	**49.574.321.235**

Ngày 16 tháng 8 năm 2021

Người lập:	Người duyệt:
Ngô Văn Danh	Phan Dương Cửu Long
Kế toán trưởng	*Tổng Giám đốc*

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN
M.S.D.N: 0301154821-C.T.C.P. QUẬN 1 - T.P HỒ CHÍ MINH

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND	30/6/2020 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận kế toán trước thuế	**01**		**108.472.292.887**	**49.747.411.234**
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao	02		3.361.838.216	2.248.059.235
Các khoản dự phòng	03		3.391.469.766	10.486.764.949
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	05		(163.636.364)	-
Thu nhập cổ tức, lợi nhuận được chia và lãi tiền gửi và cho vay	05		(90.345.110.858)	(57.284.123.555)
Chi phí lãi vay	06		371.667.083	736.257.000
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	**08**		**25.088.520.730**	**5.934.368.863**
Biến động các khoản phải thu	09		(5.176.914.772)	(3.937.932.998)
Biến động hàng tồn kho	10		14.218.958.873	(3.466.018.968)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		(36.954.983.350)	4.075.678.281
Biến động chi phí trả trước	12		836.102.700	(2.967.519.781)
			(1.988.315.819)	**(361.424.603)**
Tiền lãi vay đã trả	14		(371.667.083)	(736.257.000)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	(375.495.792)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(5.959.791.501)	(5.670.055.609)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**(8.319.774.403)**	**(7.143.233.004)**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(16.969.384.542)	(6.023.300.297)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22		163.636.364	-
Tiền đầu tư vào các khoản tiền gửi ngân hàng	23		(24.000.000.000)	-
Tiền chi cho vay	23		(20.000.000.000)	(15.000.000.000)
Tiền thu hồi cho vay	24		19.000.000.000	7.500.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25		(10.250.000.000)	(145.454.545)
Tiền thu cổ tức, lợi nhuận được chia và lãi tiền gửi và cho vay	27		63.386.082.127	57.284.123.555
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**11.330.333.949**	**43.615.368.713**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND	30/6/2020 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ đi vay	33		4.192.300.000	-
Tiền trả nợ gốc vay	34		(171.400.000)	-
Tiền chi trả cổ tức	36		-	(3.381.525)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**4.020.900.000**	**(3.381.525)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	**50**		**7.031.459.546**	**36.468.754.184**
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**34.580.235.727**	**68.534.196.705**
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60)	**70**	7	**41.611.695.273**	**105.002.950.889**

Ngày 16 tháng 8 năm 2021

Người lập:	Người duyệt:
Ngô Văn Danh	Phan Dương Cửu Long
Kế toán trưởng	*Tổng Giám đốc*

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 3448/QĐ-UB do Ủy Ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 9 tháng 7 năm 2004 và được điều chỉnh theo Quyết định số 3449/QĐ-UB cấp cùng ngày.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh từ năm 2009 với mã chứng khoán SVC.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty là:

- Dịch vụ và thương mại: kinh doanh, phân phối, sửa chữa và bảo trì xe ô tô, xe gắn máy và phụ tùng; kinh doanh trang sức, vật liệu xây dựng; cung cấp dịch vụ khách sạn và nhà hàng;

- Bất động sản: kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất; cho thuê nhà kho, văn phòng, trung tâm thương mại; đầu tư, phát triển các dự án bất động sản theo định hướng kinh doanh cao ốc văn phòng, căn hộ, các khu biệt thự và khu nghỉ dưỡng cao cấp; và

- Dịch vụ tài chính: đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và vào cổ phiếu của các đơn vị khác hoạt động trong lĩnh vực thương mại và dịch vụ, bất động sản và cơ sở hạ tầng.

(c) Chu kỳ hoạt động doanh thông thường

Chu kỳ hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Công ty

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Công ty có 64 nhân viên (1/1/2021: 80 nhân viên).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Công ty có 14 công ty con trực tiếp và 7 công ty liên kết trực tiếp (1/1/2021: 14 công ty con trực tiếp và 7 công ty liên kết trực tiếp) chi tiết như sau:

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Số	Tên	Hoạt động chính	Địa chỉ	Tỷ lệ vốn chủ sở hữu và quyền biểu quyết 30/6/2021	1/1/2021
Công ty con					
1	Công ty Cổ phần Dịch vụ Sài Gòn Ô tô	Kinh doanh xe ô tô mang nhãn hiệu FORD và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	61A Cao Thắng, Phường 3, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	52,05%	52,05%
2	Công ty Cổ phần Sài Gòn Ngôi Sao (i)	Kinh doanh xe ô tô và xe gắn máy mang nhãn hiệu SUZUKI và HONDA và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	510 Quốc lộ 13, Phường Hiệp Bình Phước, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	56,98%	56,98%
3	Công ty Cổ phần OtoS (otos.vn)	Cung cấp dịch vụ thương mại điện tử; dịch vụ quảng cáo; kinh doanh xe ô tô và phụ tùng thay thế; cung cấp phần mềm và các dịch vụ liên quan đến công nghệ thông tin.	68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	80,86%	80,86%
4	Công ty Cổ phần Ô tô Tây Bắc Sài Gòn	Kinh doanh xe ô tô tải mang nhãn hiệu ISUZU và phụ tùng thay thế; cung cấp dịch vụ bảo trì.	43/7A ấp Xuân Thới Đông 2, xã Xuân Thới Đông, huyện Hóc Môn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	99,90%	99,90%
5	Công ty Cổ phần Savico Hà Nội	Điều hành trung tâm thương mại, kinh doanh bất động sản và kinh doanh và bảo trì xe ô tô.	7-9 Nguyễn Văn Linh, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	70,00%	70,00%
6	Công ty TNHH Toyota Giải Phóng (i)	Kinh doanh xe ô tô mang nhãn hiệu TOYOTA và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	807 Giải Phóng, Phường Giáp Bát, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	64,00%	64,00%

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Số	Tên	Hoạt động chính	Địa chỉ	Tỷ lệ vốn chủ sở hữu và quyền biểu quyết	
				30/6/2021	1/1/2021
7	Công ty Cổ phần Savico Đà Nẵng	Kinh doanh bất động sản; cho thuê văn phòng và nhà xưởng; tư vấn, môi giới bất động sản; kinh doanh xe ô tô, và phụ tùng thay thế; cung cấp dịch vụ bảo trì.	66 Võ Văn Tần, Phường Chính Gián, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	70,00%	70,00%
8	Công ty Cổ phần Đầu tư Đà Nẵng Sơn Trà	Kinh doanh bất động sản; cung cấp dịch vụ khách sạn và du lịch; điều hành dịch vụ nhà hàng.	Bãi Trẹm, Hoàng Sa, Phường Thọ Quang, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	98,28%	98,28%
9	Công ty TNHH Xe và Thiết bị chuyên dùng Vĩnh Thịnh	Kinh doanh xe ô tô tải và xe buýt mang nhãn hiệu HYUNDAI, và các loại phụ tùng; cung cấp dịch vụ bảo trì.	Ấp 1, xã Đồng Tiến, Huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước, Việt Nam	55,00%	55,00%
10	Công ty Cổ phần Ô tô Vĩnh Thịnh	Kinh doanh xe ô tô tải mang nhãn hiệu HINO và phụ tùng thay thế; cung cấp dịch vụ bảo trì.	5/5 Khu phố Bình Giao, Phường Thuận Giao, Thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương, Việt Nam	90,00%	90,00%
11	Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Sài Gòn	Kinh doanh xe gắn máy mang nhãn hiệu YAMAHA và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	164 – 166C, Đường 3/2, Phường Hưng Lợi, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam	88,12%	88,12%
12	Công ty TNHH Toyota Cần Thơ	Kinh doanh xe ô tô mang nhãn hiệu TOYOTA và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	K2-0, Võ Nguyên Giáp, Khu vực Thanh Thuận, Phường Phú Thứ, Quận Cái Răng, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam	64,00%	64,00%

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Số	Tên	Hoạt động chính	Địa chỉ	Tỷ lệ vốn chủ sở hữu và quyền biểu quyết	
				30/6/2021	1/1/2021
13	Công ty Cổ phần Ô tô Sài Gòn Cửu Long	Kinh doanh ô tô mang nhãn hiệu GM, VINFAST và phụ tùng thay thế; cung cấp dịch vụ bảo trì.	274 Đường 30/4, Phường Hưng Lợi, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam	84,17%	84,17%
14	Công ty Cổ phần Ô tô Nam Sông Hậu	Kinh doanh xe ô tô mang nhãn hiệu HONDA và phụ tùng thay thế; cung cấp dịch vụ bảo trì.	Lô E1-1, Đường Võ Nguyên Giáp, Khu vực Thạnh Lợi, Phường Phú Thứ, Quận Cái Răng, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam	51,00%	51,00%
Công ty liên kết					
1	Công ty Cổ phần Toyota Đông Sài Gòn	Kinh doanh xe ô tô mang nhãn hiệu TOYOTA và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	507 Xa lộ Hà Nội, Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	30,30%	30,30%
2	Công ty Cổ phần Dịch vụ Ô tô Thành phố Mới Bình Dương	Kinh doanh xe ô tô mang nhãn hiệu FORD và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	Lô C13, Hùng Vương, Khu Liên Hợp, Phường Hòa Phú, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam	30,60%	30,60%
3	Công ty Cổ phần Ô tô Sao Tây Nam	Kinh doanh xe ô tô mang nhãn hiệu HYUNDAI và phụ tùng thay thế; cung cấp dịch vụ bảo trì.	91 Cách Mạng Tháng Tám, Phường An Thới, Quận Bình Thủy, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam	43,80%	43,80%
4	Công ty TNHH Toyota Lý Thường Kiệt	Kinh doanh xe ô tô mang nhãn hiệu TOYOTA và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì, đại lý bảo hiểm phi nhân thọ.	188 Lê Trọng Tấn, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	35,00%	35,00%

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Số	Tên	Hoạt động chính	Địa chỉ	Tỷ lệ vốn chủ sở hữu và quyền biểu quyết	
				30/6/2021	1/1/2021
5	Công ty Cổ phần Ô tô Bắc Âu	Kinh doanh xe ô tô mang nhãn hiệu VOLVO và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	340A Nguyễn Văn Linh, Phường Bình Thuận, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	32,00%	32,00%
6	Công ty Cổ phần Đầu tư Savico	Kinh doanh bất động sản; dịch vụ tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản; cung cấp các dịch vụ nghiên cứu thị trường, khảo sát ý kiến công chúng; tư vấn kiến trúc và công nghệ liên quan; cung cấp dịch vụ thiết kế và xây dựng.	66-68 Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	40,00%	40,00%
7	Công ty TNHH Ô tô Lâm Đồng (ii)	Kinh doanh xe ô tô và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	71 Phù Đổng Thiên Vương, Phường 8, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam	50,00%	50,00%

(i) Vào ngày 1 tháng 4 năm 2021, Công ty góp thêm vốn của công ty con này với tổng số tiền là 26.823 triệu VND.

(ii) Vào ngày 25 tháng 6 năm 2021, Công ty đã góp đủ vốn vào công ty liên kết này là 10.250 triệu VND.

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty cũng lập và phát hành riêng rẽ báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất năm gần nhất.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Các khoản đầu tư

(i) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán được Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Đối với các loại chứng khoán niêm yết, giá thị trường của chứng khoán được xác định theo giá đóng cửa trên sàn giao dịch chứng khoán của ngày giao dịch gần nhất tính đến ngày báo cáo. Đối với chứng khoán chưa niêm yết, khoản dự phòng giảm giá đầu tư được lập nếu đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ và được xác định bằng phần chênh lệch giữa giá gốc khoản đầu tư và vốn chủ sở hữu của đơn vị nhận đầu tư theo tỷ lệ sở hữu mà Công ty sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Sau khi dự phòng được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán tăng lên hoặc đơn vị nhận đầu tư tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia thì dự phòng giảm giá đầu tư sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc của Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản phải thu từ cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi.

(iii) Đầu tư vào công ty con và công ty liên kết

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ và được xác định bằng phần chênh lệch giữa giá gốc khoản đầu tư và vốn chủ sở hữu của đơn vị nhận đầu tư theo tỷ lệ sở hữu mà Công ty sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp đích danh đối với dự án bất động sản và bình quân gia quyền đối với những hàng tồn kho khác và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của các dự án bất động sản gồm chi phí quyền sử dụng đất, cải tạo đất và chi phí xây dựng. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho, trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- nhà cửa và cấu trúc 6 – 42 năm
- thiết bị văn phòng 3 – 10 năm
- phương tiện vận chuyển 6 năm

(g) Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

(h) Bất động sản đầu tư cho thuê

(i) Nguyên giá

Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi Ban Tổng Giám đốc. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ bất động sản đầu tư cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư cho thuê.

(ii) Khấu hao

Quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định không được khấu hao. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- nhà cửa và cấu trúc 5 – 45 năm

(i) Xây dựng cơ bản dở dang

Các dự án đang được xây dựng và phát triển cho mục đích sử dụng hỗn hợp trong tương lai như tài sản cố định, bất động sản đầu tư và tài sản để bán (hàng tồn kho) được phân loại là xây dựng cơ bản dở dang và được thể hiện theo nguyên giá, cho đến khi việc xây dựng hoặc phát triển được hoàn thành hoặc nguyên giá được xác định một cách đáng tin cậy cho các tài sản này, tại thời điểm đó chúng được phân loại và sau đó được ghi nhận là tài sản cố định, bất động sản đầu tư hoặc hàng tồn kho, như được trình bày trong các thuyết minh tương ứng.

Tất cả các chi phí trực tiếp liên quan đến việc mua và phát triển một dự án, chi phí phát sinh từ quyền sử dụng đất đi thuê, và tất cả chi phí vốn sau đó cho việc phát triển đủ điều kiện là chi phí mua được vốn hóa.

Chi phí vay được vốn hóa nếu liên quan trực tiếp đến việc mua, xây dựng hay sản xuất một tài sản đủ điều kiện vốn hóa. Việc vốn hóa chi phí vay bắt đầu khi các hoạt động cần thiết trong việc chuẩn bị tài sản đang được tiến hành và các chi phí cho việc đầu tư xây dựng và chi phí vay bắt đầu phát sinh. Việc vốn hoá chi phí vay sẽ chấm dứt khi tài sản hầu như đã trong trạng thái sẵn sàng sử dụng. Việc vốn hóa bị tạm ngưng khi việc xây dựng hay sản xuất tài sản đủ điều kiện vốn hóa bị tạm ngưng. Tỷ lệ vốn hóa được tính bằng cách tham chiếu đến lãi suất thực tế phải trả trên các khoản vay cho mục đích phát triển, hoặc phần của chi phí phát triển được tài trợ bởi khoản vay chung, được phân bổ dựa trên lãi suất trung bình.

(j) Hợp đồng hợp tác kinh doanh

Công ty ghi nhận phần vốn góp nhận được từ các bên đối tác của hợp đồng hợp tác kinh doanh là phải trả khác và phần vốn góp của Công ty vào các đối tác của hợp đồng hợp tác kinh doanh là phải thu khác. Đối với các hợp đồng chia sản phẩm và lợi nhuận mà Công ty không kiểm soát dự án, thu nhập phát sinh từ các hợp đồng này được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo hợp đồng thỏa thuận giữa các bên.

(k) Các khoản phải trả người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(l) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(m) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Phần tiền nhận được cao hơn mệnh giá của cổ phiếu phát hành được ghi vào thặng dư vốn cổ phần. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(ii) Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra sau đó (phát hành lại), giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.

(n) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp cho thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các khoản chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(o) Quỹ thuộc vốn chủ sở hữu

Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối hàng năm theo tỷ lệ do các cổ đông quyết định trong đại hội cổ đông thường niên.

(p) Doanh thu

(i) Doanh thu kinh doanh bất động sản

Doanh thu chuyển nhượng quyền sử dụng đất và bán nhà theo mẫu thiết kế sẵn không theo yêu cầu riêng của từng khách hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu. Việc chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích được xác định tại thời điểm muộn hơn giữa thời điểm bán hoặc thời điểm hoàn thành bất động sản.

(ii) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu hàng bán được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(iii) Cung cấp dịch vụ

Doanh thu từ các dịch vụ cung cấp được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ lệ hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tỷ lệ hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có các yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iv) Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản trong các hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu. Các khoản ưu đãi cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

(q) Doanh thu hoạt động tài chính

(i) Thu nhập lãi tiền gửi và cho vay

Thu nhập lãi tiền gửi và cho vay được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(ii) Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi nhận được thông báo khớp lệnh của các giao dịch chứng khoán kinh doanh từ Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (đối với chứng khoán đã niêm yết) hoặc khi hoàn thành thỏa thuận chuyển giao tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

(iii) Thu nhập từ cổ tức và lợi nhuận được chia

Thu nhập từ cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức và lợi nhuận được chia được xác lập. Cổ tức cổ phần không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức và lợi nhuận được chia nhận được liên quan đến giai đoạn trước ngày mua lại khoản đầu tư được ghi giảm giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư.

(r) Thuê tài sản

(i) Tài sản thuê

Các hợp đồng thuê mà Công ty, với tư cách là bên thuê, chấp nhận tất cả các rủi ro và lợi ích quyền sở hữu được phân loại là thuê tài chính.

Các tài sản thuê dưới hình thức thuê khác được phân loại là thuê hoạt động và không được ghi nhận trong bảng cân đối kế toán riêng của Công ty.

(ii) Các khoản thanh toán tiền thuê

Khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản ưu đãi đi thuê đã nhận được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

(s) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là một chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay phát sinh trong giai đoạn xây dựng sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(t) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh. Công ty hoạt động trong một khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam.

(u) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

(v) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính kỳ hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của kỳ hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ trước.

4. Tính thời vụ hoặc chu kỳ của các hoạt động kinh doanh

Kết quả hoạt động của Công ty không bị ảnh hưởng bởi các yếu tố thời vụ hay chu kỳ ngoại trừ các mục sau:

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Theo quy định thuế thu nhập hiện hành, thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty được tính và quyết toán vào cuối năm. Thuế thu nhập doanh nghiệp cho kỳ giữa niên độ được tính bằng cách sử dụng thuế suất áp dụng trên lợi nhuận chịu thuế giữa niên độ.

5. Các thay đổi trong ước tính kế toán và cơ cấu của Công ty

(a) Các thay đổi trong ước tính kế toán

Khi lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã thực hiện một số ước tính kế toán sử dụng thông tin hợp lý sẵn có tại ngày lập báo cáo tài chính. Theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc, không có thay đổi trọng yếu trong ước tính kế toán được Công ty áp dụng trong báo cáo riêng giữa niên độ này so với báo cáo tài chính riêng năm gần nhất hoặc những ước tính được lập cùng kỳ của năm trước mặc dù có sự gia tăng của tính không chắc chắn của các ước tính do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19. Khi có thêm thông tin, đánh giá trong tương lai của các ước tính có thể thay đổi đáng kể trong các kỳ báo cáo tương lai.

(b) Các thay đổi trong cơ cấu Công ty

Không có thay đổi nào khác trong cơ cấu của Công ty trong giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

6. Báo cáo bộ phận

Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 và 2020

	Dịch vụ và thương mại		Kinh doanh bất động sản		Dịch vụ tài chính		Tổng	
	30/6/2021	30/6/2020	30/6/2021	30/6/2020	30/6/2021	30/6/2020	30/6/2021	30/6/2020
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bộ phận	6.406.580.597	10.515.344.830	60.173.200.916	24.272.058.565	-	-	66.579.781.513	34.787.403.395
Thu nhập khác của bộ phận	90.283.053.805	57.223.202.090	-	-	246.684.932	112.596.712	90.529.738.737	57.335.798.802
Giá vốn trực tiếp của bộ phận	(2.755.530.775)	(3.774.138.711)	(27.229.524.163)	(10.556.288.512)	-	-	(29.985.054.938)	(14.330.427.223)
Chi phí khác trực tiếp của bộ phận	(11.124.065.779)	(16.343.582.149)	(7.069.758.567)	(11.374.093.376)	(458.348.079)	(327.688.215)	(18.652.172.425)	(28.045.363.740)
Lợi nhuận/(lỗ) của bộ phận kinh doanh trong kỳ	82.810.037.848	47.620.826.060	25.873.918.186	2.341.676.677	(211.663.147)	(215.091.503)	108.472.292.887	49.747.411.234
Thuế thu nhập doanh nghiệp							(11.527.520.689)	(173.089.999)
							96.944.772.198	49.574.321.235

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Dịch vụ và thương mại		Kinh doanh bất động sản		Dịch vụ tài chính		Tổng	
	30/6/2021 VND	30/6/2020 VND	30/6/2021 VND	30/6/2020 VND	30/6/2021 VND	30/6/2020 VND	30/6/2021 VND	30/6/2020 VND
Khấu hao và phân bổ	1.638.460.592	524.681.611	1.723.377.624	1.723.377.624	-	-	3.361.838.216	2.248.059.235
Các khoản dự phòng	(21.174.811)	10.756.764.949	-	-	3.412.644.577	(270.000.000)	3.391.469.766	10.486.764.949
Chi tiêu vốn	7.055.506.937	618.300.000	9.913.877.605	5.405.000.297	-	-	16.969.384.542	6.023.300.297

	Dịch vụ và thương mại		Kinh doanh bất động sản		Dịch vụ tài chính		Tổng	
	30/6/2021 VND	1/1/2021 VND	30/6/2021 VND	1/1/2021 VND	30/6/2021 VND	1/1/2021 VND	30/6/2021 VND	1/1/2021 VND
Tài sản								
Tài sản bộ phận ngắn hạn	41.044.170.628	28.427.455.773	135.538.004.968	135.217.888.214	44.729.085.638	37.699.979.900	221.311.261.234	201.345.323.887
Tài sản bộ phận dài hạn	409.890.000.574	370.040.540.773	768.628.791.915	766.128.704.319	377.863.913	114.930.621	1.178.896.656.402	1.136.284.175.713
Tài sản bộ phận không phân bổ	-	-	-	-	-	-	3.389.495.110	3.389.495.110
	450.934.171.202	398.467.996.546	904.166.796.883	901.346.592.533	45.106.949.551	37.814.910.521	1.403.597.412.746	1.341.018.994.710
Nợ phải trả								
Nợ bộ phận ngắn hạn	21.533.389.323	22.208.045.352	423.200.009.001	450.567.057.130	1.413.066.787	828.054.507	446.146.465.111	473.603.156.989
Nợ bộ phận dài hạn	9.331.942.975	7.346.853.600	33.788.586.445	33.243.450.111	612.381.938	273.936.547	43.732.911.358	40.864.240.258
	30.865.332.298	29.554.898.952	456.988.595.446	483.810.507.241	2.025.448.725	1.101.991.054	489.879.376.469	514.467.397.247

7. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2021 VND	1/1/2021 VND
Tiền mặt	797.092.537	2.234.468.351
Tiền gửi ngân hàng	6.814.602.736	3.345.767.376
Các khoản tương đương tiền	34.000.000.000	29.000.000.000
	41.611.695.273	34.580.235.727

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc đến ngày đáo hạn không quá 3 tháng và hưởng lãi suất năm từ 3,0% đến 3,3% (1/1/2021: 3,5%).

8. Các khoản đầu tư

(a) Đầu tư tài chính ngắn hạn

	30/6/2021				1/1/2021			
	Số lượng	Giá gốc VND	Dự phòng giảm giá VND	Giá trị hợp lý VND	Số lượng	Giá gốc VND	Dự phòng giảm giá VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư tài chính ngắn hạn vào:								
Chứng khoán kinh doanh niêm yết								
• Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Tổng hợp Điện Lực Thành phố Hồ Chí Minh	1.350.000	13.500.000.000	(6.480.000.000)	7.020.000.000	1.350.000	13.500.000.000	(4.320.000.000)	9.180.000.000
• Công ty Cổ phần Tập đoàn Thép Tiến Lên	3	22.740	-	22.740	3	22.740	-	22.740
Chứng khoán kinh doanh chưa niêm yết								
• Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại Thái Bình Dương	500.000	14.000.000.000	(9.000.000.000)	(*)	500.000	14.000.000.000	(9.000.000.000)	(*)
• Công ty Cổ phần Bến Thành Non Nước	900.000	9.000.000.000	(3.770.386.221)	(*)	900.000	9.000.000.000	(2.517.741.644)	(*)
• Công ty Bảo hiểm Toàn Cầu	180.000	6.300.000.000	(5.040.000.000)	(*)	180.000	6.300.000.000	(5.040.000.000)	(*)
		42.800.022.740	(24.290.386.221)			42.800.022.740	(20.877.741.644)	

(*) Tại ngày báo cáo, không có thông tin về giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này.

(b) Đầu tư tài chính dài hạn

	30/6/2021			1/1/2021		
	% vốn sở hữu/% quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng giảm giá VND	% vốn sở hữu/% quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng giảm giá VND
Đầu tư góp vốn vào các công ty con:						
• Công ty Cổ phần Đầu tư Đà Nẵng Sơn Trà	98,28%	93.320.000.000	(4.801.401.977)	98,28%	93.320.000.000	(4.722.375.539)
• Công ty Cổ phần Savico Hà Nội	70,00%	56.000.000.000	-	70,00%	56.000.000.000	-
• Công ty TNHH Toyota Cần Thơ	64,00%	48.002.395.273	-	64,00%	48.002.395.273	-
• Công ty Cổ phần Dịch vụ Sài Gòn Ô tô	52,05%	44.763.000.000	-	52,05%	44.763.000.000	-
• Công ty Cổ phần Ô tô Tây Bắc Sài Gòn	99,90%	39.960.000.000	(13.598.867.156)	99,90%	39.960.000.000	(12.145.403.700)
• Công ty Cổ phần Savico Đà Nẵng	70,00%	39.942.000.000	-	70,00%	39.942.000.000	-
• Công ty TNHH Toyota Giải Phóng	64,00%	56.554.698.360	-	64,00%	29.731.231.272	-
• Công ty Cổ phần Ô tô Nam Sông Hậu	51,00%	25.500.000.000	-	51,00%	25.500.000.000	-
• Công ty Cổ phần Ô tô Vĩnh Thịnh	90,00%	18.000.000.000	(3.676.771.121)	90,00%	18.000.000.000	(5.253.879.984)
• Công ty Cổ phần Sài Gòn Ngôi Sao	56,98%	13.026.895.000	-	56,98%	13.026.895.000	-
• Công ty Cổ phần OtoS	80,86%	11.563.640.000	(11.142.812.912)	80,86%	11.563.640.000	(11.138.872.931)
• Công ty TNHH xe và Thiết bị chuyên dùng Vĩnh Thịnh	55,00%	11.000.000.000	(4.647.695.290)	55,00%	11.000.000.000	(4.759.422.262)
• Công ty Cổ phần Ô tô Sài Gòn Cửu Long	84,17%	10.100.000.000	-	84,17%	10.100.000.000	-
• Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Sài Gòn	88,12%	7.102.684.814	-	88,12%	7.102.684.814	-
		474.835.313.447	(37.867.548.456)		448.011.846.359	(38.019.954.416)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	30/6/2021			1/1/2021		
	% vốn sở hữu/% quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng giảm giá VND	% vốn sở hữu/% quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng giảm giá VND
Đầu tư góp vốn vào các công ty liên kết:						
• Công ty Cổ phần đầu tư Savico	40,00%	64.000.000.000	-	40,00%	64.000.000.000	-
• Công ty Cổ phần Toyota Đông Sài Gòn	30,30%	29.106.059.000	-	30,30%	29.106.059.000	-
• Công ty Cổ phần Ô tô Bắc Âu	32,00%	19.200.000.000	-	32,00%	19.200.000.000	-
• Công ty Cổ phần Ô tô Sao Tây Nam	43,80%	17.520.000.000	-	43,80%	17.520.000.000	-
• Công ty TNHH Toyota Lý Thường Kiệt	35,00%	16.925.119.945	-	35,00%	16.925.119.945	-
• Công ty Cổ phần Dịch vụ Ô tô Thành phố Mới Bình Dương	30,60%	15.393.000.000	-	30,60%	15.393.000.000	-
• Công ty TNHH Ô tô Lâm Đồng	50,00%	12.500.000.000	(681.523.815)	50,00%	2.250.000.000	(550.292.666)
		174.644.178.945	(681.523.815)		164.394.178.945	(550.292.666)
		649.479.492.392	(38.549.072.271)		612.406.025.304	(38.570.247.082)

Tại ngày báo cáo, không có thông tin về giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính dài hạn trên.

Biến động của các khoản đầu tư góp vốn trong kỳ như sau:

	Công ty con 30/6/2021 VND	Công ty liên kết 30/6/2021 VND	Tổng 30/6/2021 VND
Số dư đầu kỳ	448.011.846.359	164.394.178.945	612.406.025.304
Tăng trong kỳ	26.823.467.088	10.250.000.000	37.073.467.088
Số dư cuối kỳ	474.835.313.447	174.644.178.945	649.479.492.392

Biến động của các khoản dự phòng giảm giá đầu tư tài chính trong kỳ như sau:

	Ngắn hạn Kỳ sáu tháng kết thúc ngày		Dài hạn Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2021 VND	30/6/2020 VND	30/6/2021 VND	30/6/2020 VND
Số dư đầu kỳ	20.877.741.644	21.060.000.000	38.570.247.082	37.612.308.882
Dự phòng lập trong kỳ	3.412.644.577	-	1.667.661.024	10.922.979.367
Dự phòng hoàn nhập trong kỳ	-	(270.000.000)	(1.688.835.835)	(75.431.066)
Số dư cuối kỳ	24.290.386.221	20.790.000.000	38.549.072.271	48.459.857.183

(c) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng với kỳ hạn gốc dài hơn 3 tháng nhưng dưới 12 tháng kể từ ngày lập báo cáo tài chính. Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND và hưởng lãi suất năm từ 3,7% đến 6% trong kỳ (1/1/2021: 3,9%).

(d) Phải thu về cho vay ngắn hạn

	Kỳ hạn	Lãi suất năm	30/6/2021 VND	1/1/2021 VND
Phải thu về cho vay ngắn hạn từ:				
▪ Công ty TNHH Xe và Thiết bị chuyên dùng Vĩnh Thịnh – một công ty con	3 tháng	4,8%	5.000.000.000	4.000.000.000
▪ Công ty Cổ phần Bến Thành Non Nước – một bên liên quan	12 tháng	9,0%	5.000.000.000	-
▪ Công ty Cổ phần Ô tô Tây Bắc Sài Gòn – một công ty con	6 tháng	6,3% - 6,7%	-	5.000.000.000
			10.000.000.000	9.000.000.000

Biến động cho vay ngắn hạn trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
Số dư đầu kỳ	9.000.000.000
Tăng trong năm	20.000.000.000
Thu hồi khoản vay	(19.000.000.000)
Số dư cuối kỳ	10.000.000.000

9. Phải thu của khách hàng ngắn hạn

Phải thu khách hàng chi tiết theo các khách hàng lớn

	30/6/2021 VND	1/1/2021 VND
Công ty Cổ phần Vạn Vạn An	6.250.000.000	6.250.000.000
Công ty Cổ phần Quản lý Bất động sản Hoàng Gia	3.486.940.000	1.273.470.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Bất động sản Red - House	3.311.205.088	1.240.800.000
Công ty Cổ phần Egroup Education	2.837.000.000	1.786.745.000
Các khách hàng thuê bất động sản đầu tư	637.618.885	128.129.952
Các khách hàng khác	4.234.713.209	2.070.374.955
	20.757.477.182	12.749.519.907

10. Phải thu khác

(a) Phải thu ngắn hạn khác

	30/6/2021 VND	1/1/2021 VND
Tạm ứng cho người lao động	3.971.560.000	5.768.400.000
Lãi vay phải thu	192.465.753	56.904.110
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	602.447.491	350.769.435
	4.766.473.244	6.176.073.545

(b) Phải thu dài hạn khác

	30/6/2021 VND	1/1/2021 VND
Góp vốn vào các hợp đồng hợp tác kinh doanh các dự án bất động sản (i)	129.346.055.976	129.191.889.425
Góp vốn vào hợp đồng hợp tác kinh doanh xe ô tô cũ	2.848.883.696	2.848.883.696
Đặt cọc dài hạn	26.863.839.040	27.229.836.000
Góp vốn hộ các nhà đầu tư khác vào các công ty con	1.720.000.000	1.720.000.000
	160.778.778.712	160.990.609.121

(i) Các khoản phải thu này liên quan đến khoản góp vốn vào các hợp đồng hợp tác kinh doanh đầu tư bất động sản bao gồm Dự án Bình An, Dự án Long Hòa, Dự án Melisa và Dự án Lê Minh Xuân.

11. Hàng tồn kho

	30/6/2021 Giá gốc VND	1/1/2021 Giá gốc VND
Nguyên vật liệu	10.012.290	6.739.706
Sản xuất kinh doanh dở dang cho các dự án bất động sản:	84.620.992.338	98.851.537.431
▪ *Dự án Khu dân cư Tam Bình*	*15.454.718.675*	*13.728.238.247*
▪ *Dự án Nam Cẩm Lệ*	*69.166.273.663*	*85.123.299.184*
Hàng hóa	8.313.636	-
	84.639.318.264	98.858.277.137

12. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa và cấu trúc VND	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận chuyển VND	Tổng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	2.157.957.854	2.833.135.634	6.286.629.220	11.277.722.708
Tăng trong kỳ	549.930.000	285.000.000	6.220.576.937	7.055.506.937
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	15.929.803.949	-	-	15.929.803.949
Thanh lý	-	-	(825.740.614)	(825.740.614)
Xóa sổ	-	(1.139.901.249)	-	(1.139.901.249)
Số dư cuối kỳ	18.637.691.803	1.978.234.385	11.681.465.543	32.297.391.731
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	1.978.916.792	2.781.205.247	3.704.027.000	8.464.149.039
Khấu hao trong kỳ	889.319.688	38.433.336	585.790.904	1.513.543.928
Thanh lý	-	-	(825.740.614)	(825.740.614)
Xóa sổ	-	(1.139.901.249)	-	(1.139.901.249)
Số dư cuối kỳ	2.868.236.480	1.679.737.334	3.464.077.290	8.012.051.104
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	179.041.062	51.930.387	2.582.602.220	2.813.573.669
Số dư cuối kỳ	15.769.455.323	298.497.051	8.217.388.253	24.285.340.627

Trong tài sản cố định hữu hình có các tài sản với nguyên giá là 2.010 triệu VND được khấu hao hết đến ngày 30 tháng 6 năm 2021 (1/1/2021: 3.877 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, các tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 6.090 triệu VND (1/1/2021: Không) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty (Thuyết minh 20).

13. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy vi tính VND
Nguyên giá	
Số dư đầu kỳ	1.586.370.000
Xóa sổ	(486.870.000)
Số dư cuối kỳ	1.099.500.000
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu kỳ	942.887.961
Khấu hao trong kỳ	124.916.664
Xóa sổ	(486.870.000)
Số dư cuối kỳ	580.934.625
Giá trị ghi sổ	
Số dư đầu kỳ	643.482.039
Số dư cuối kỳ	518.565.375

Trong tài sản cố định vô hình có các tài sản có nguyên giá 350 triệu VND đã được khấu hao hết đến ngày 30 tháng 6 năm 2021 (1/1/2021: 837 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

14. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư cho thuê

	Quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định VND	Nhà cửa và cấu trúc VND	Tổng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ/Số dư cuối kỳ	5.107.878.273	159.413.914.647	164.521.792.920
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	-	49.670.452.722	49.670.452.722
Khấu hao trong kỳ	-	1.723.377.624	1.723.377.624
Số dư cuối kỳ	-	51.393.830.346	51.393.830.346
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	5.107.878.273	109.743.461.925	114.851.340.198
Số dư cuối kỳ	5.107.878.273	108.020.084.301	113.127.962.574

Trong bất động sản đầu tư có các tài sản với nguyên giá là 9.671 triệu VND đã được khấu hao hết đến ngày 30 tháng 6 năm 2021 (1/1/2021: 9.671 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư không được xác định bởi vì không có giao dịch gần đây trên thị trường cho bất động sản tương tự và nằm cùng địa điểm với bất động sản đầu tư của Công ty.

15. Xây dựng cơ bản dở dang

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND	30/6/2020 VND
Số dư đầu kỳ	279.704.201.329	275.304.594.909
Tăng trong kỳ	2.913.877.605	405.000.297
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(15.929.803.949)	-
Số dư cuối kỳ	266.688.274.985	275.709.595.206

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang chính như sau:

	30/6/2021 VND	1/1/2021 VND
Dự án 104 Phổ Quang	266.256.019.661	266.216.698.507
Dự án Hồ Tràm, Xuyên Mộc	255.209.052	255.209.052
Kho 403 Trần Xuân Soạn	-	13.078.630.225
Các dự án khác	177.046.272	153.663.545
	266.688.274.985	279.704.201.329

16. Người mua trả tiền trước

Người mua trả tiền trước chủ yếu gồm các khoản ứng trước từ các khách hàng, phần lớn để chuyển nhượng vốn cổ phần trong một công ty con và để mua quyền sử dụng đất của các dự án bất động sản.

	30/6/2021 VND	1/1/2021 VND
Công ty TNHH Thương mại Đầu tư Thành Phố Xanh	4.000.000.000	4.000.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Vạn Thịnh Phát	3.000.000.000	3.000.000.000
Công ty Cổ phần Dana	-	28.934.541.384
Các khách hàng khác	76.502.379	59.873.832
	7.076.502.379	35.994.415.216

17. Thuế

(a) Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	1/1/2021 VND	Số phát sinh trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	Số đã khấu trừ trong kỳ VND	30/6/2021 VND
Thuế					
Thuế giá trị gia tăng	343.148.472	3.784.748.260	(1.360.535.744)	(2.332.057.800)	435.303.188
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	11.527.520.689	-	-	11.527.520.689
Thuế thu nhập cá nhân	894.023.677	3.251.682.062	(3.149.853.372)	-	995.852.367
Các khoản phải nộp khác					
Tiền thuê đất	592.958.720	3.347.497.101	(311.691.281)	-	3.628.764.540
Các khoản phải nộp khác	253.209.762	1.000.000	(1.000.000)	-	253.209.762
	2.083.340.631	21.912.448.112	(4.823.080.397)	(2.332.057.800)	16.840.650.546

(b) Thuế phải thu Nhà nước

	1/1/2021 VND	Phân loại lại VND	30/6/2021 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	502.405.794	-	502.405.794

18. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/6/2021 VND	1/1/2021 VND
Phí dịch vụ chuyên môn	346.000.000	8.727.999.999
Chi phí tham quan và đào tạo	4.500.000.000	4.500.000.000
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	300.491.548	1.332.370.480
	5.146.491.548	14.560.370.479

19. Phải trả khác

(a) Phải trả ngắn hạn khác

	30/6/2021 VND	1/1/2021 VND
Khoản góp vốn nhận được từ đối tác của hợp đồng hợp tác kinh doanh của Dự án 104 Phổ Quang (i)	341.438.524.951	341.399.203.797
Góp vốn theo tiến độ nhận được từ các khách hàng của Dự án Khu dân cư Tam Bình	29.992.830.516	28.063.394.516
Phải trả bên thứ ba liên quan đến Dự án 91 Pasteur	6.755.483.552	13.755.483.552
Khoản góp vốn nhận được từ một công ty con cho Dự án 104 Phổ Quang (ii)	5.749.000.000	5.749.000.000
Cổ tức phải trả	177.857.070	177.857.070
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	8.065.295.984	7.662.297.675
	392.178.992.073	396.807.236.610

(i) Tại ngày lập báo cáo, các điều kiện để hoàn thành hợp đồng hợp tác kinh doanh vẫn chưa hoàn tất. Do đó, Công ty ghi nhận các khoản góp vốn nhận được từ đối tác của dự án này là khoản phải trả khác. Các khoản góp vốn này không được đảm bảo và không chịu lãi.

(ii) Khoản góp vốn nhận được từ Công ty Cổ phần Dịch vụ Sài Gòn Ô tô, một công ty con, theo Thỏa thuận Hợp tác ký ngày 1 tháng 11 năm 2014 cho một phần quyền sử dụng đất tại 104 Phổ Quang. Các khoản góp vốn này không được đảm bảo và không chịu lãi.

(b) Phải trả dài hạn khác

	30/6/2021 VND	1/1/2021 VND
Các khoản nhận ký quỹ dài hạn	15.292.497.524	16.024.726.424
Hoàn trả vốn góp nhận được từ đối tác của hợp đồng hợp tác kinh doanh cho Dự án Bình An	24.239.513.834	24.239.513.834
Khoản vốn góp nhận được từ đối tác của hợp đồng hợp tác kinh doanh Dự án Trung tâm trưng bày kinh doanh và dịch vụ ô tô Đắk Lắk	600.000.000	600.000.000
	40.132.011.358	40.864.240.258

20. Vay

(a) Vay ngắn hạn

	1/1/2021 Giá trị ghi sổ VND	Biến động trong kỳ Tăng VND	Biến động trong kỳ (Giảm) VND	30/6/2021 Giá trị ghi sổ VND
Vay dài hạn đến hạn trả	-	591.400.000	(171.400.000)	420.000.000
Số có khả năng trả nợ	-			420.000.000

(b) Vay dài hạn

	30/6/2021 VND	1/1/2021 VND
Vay dài hạn	4.020.900.000	-
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(420.000.000)	-
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	3.600.900.000	-

Biến động các khoản vay dài hạn trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
Số dư đầu kỳ	-
Tăng trong kỳ	4.192.300.000
Phân loại sang vay dài hạn đến hạn trả	(591.400.000)
Số dư cuối kỳ	3.600.900.000

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

Bên cho vay	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	30/6/2021 VND	1/1/2021 VND
▪ Ngân hàng Thương mại cổ phần Công Thương Việt Nam	7,5%	2026	4.020.900.000	-

Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản cố định hữu hình có giá trị ghi sổ là 6.090 triệu VND (1/1/2021: Không).

21. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho nhân viên của Công ty theo các chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty. Biến động của quỹ khen thưởng và phúc lợi trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2021	**30/6/2020**
	VND	**VND**
Số dư đầu kỳ	9.125.239.762	10.552.171.124
Trích lập quỹ từ lợi nhuận chưa phân phối trong kỳ (Thuyết minh 22)	4.889.166.692	-
Sử dụng quỹ trong kỳ	(477.961.302)	(1.045.352.375)
Số dư cuối kỳ	13.536.445.152	9.506.818.749

22. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư và phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	249.955.730.000	317.064.858.303	(690.474.358)	24.938.303.806	163.341.416.097	754.609.833.848
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	49.574.321.235	49.574.321.235
Cổ tức (Thuyết minh 24)	-	-	-	-	(24.975.507.000)	(24.975.507.000)
Trích quỹ hoạt động cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	-	(866.063.226)	(866.063.226)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2020	249.955.730.000	317.064.858.303	(690.474.358)	24.938.303.806	187.074.167.106	778.342.584.857
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	333.205.320.000	233.815.268.303	(690.474.358)	24.938.303.806	235.283.179.712	826.551.597.463
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	96.944.772.198	96.944.772.198
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(4.889.166.692)	(4.889.166.692)
Trích quỹ hoạt động cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	-	(4.889.166.692)	(4.889.166.692)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	333.205.320.000	233.815.268.303	(690.474.358)	24.938.303.806	322.449.618.526	913.718.036.277

23. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	30/6/2021		1/1/2021	
	Số lượng cổ phiếu	VND	Số lượng cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	33.320.532	333.205.320.000	33.320.532	333.205.320.000
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành	33.320.532	333.205.320.000	33.320.532	333.205.320.000
Cổ phiếu quỹ	(20.066)	(690.474.358)	(20.066)	(690.474.358)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	33.300.466	332.514.845.642	33.300.466	332.514.845.642

Tất cả cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu tương đương với một quyền biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngưng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Không có biến động vốn cổ phần trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 và 30 tháng 6 năm 2020.

24. Cổ tức

Đại hội Cổ đông Thường niên của Công ty vào ngày 10 tháng 6 năm 2021 đã quyết định phân phối khoản cổ tức 33.300 triệu VND, bằng 10% mệnh giá của những cổ phiếu đang lưu hành tại thời điểm chia cổ tức (cho năm kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020: 24.976 triệu VND, bằng 10% mệnh giá của những cổ phiếu đang lưu hành tại thời điểm chia cổ tức). Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Công ty chưa trích cổ tức phải trả do chờ sự phê duyệt của Hội đồng Quản trị và chốt danh sách các cổ đông được hưởng quyền.

Vào ngày 6 tháng 7 năm 2021, cổ tức phải trả đã được Hội đồng Quản trị phê duyệt và sẽ được thanh toán bằng tiền.

25. Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ đầu tư và phát triển được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo nghị quyết của Đại hội Cổ đông Thường niên. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

26. Cam kết thuê

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được huỷ ngang như sau:

	30/6/2021 VND	1/1/2021 VND
Trong vòng một năm	18.307.169.720	18.307.169.720
Từ hai đến năm năm	64.622.841.173	69.050.543.473
Trên năm năm	101.717.804.795	106.443.687.355
	184.647.815.688	193.801.400.548

27. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2021 VND	30/6/2020 VND
Tổng doanh thu		
▪ Bán bất động sản	32.444.000.000	-
▪ Bán hàng hóa	1.340.718.878	2.378.631.244
▪ Cung cấp dịch vụ	5.065.861.719	8.136.713.586
▪ Doanh thu cho thuê	27.729.200.916	24.272.058.565
	66.579.781.513	34.787.403.395

28. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2021 VND	30/6/2020 VND
Tổng giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp		
▪ Bất động sản đã bán	16.352.332.921	-
▪ Hàng hóa đã bán	517.168.069	909.612.508
▪ Dịch vụ đã cung cấp	2.238.362.706	2.864.526.203
▪ Chi phí hoạt động của bất động sản đầu tư cho thuê	10.877.191.242	10.556.288.512
	29.985.054.938	14.330.427.223

29. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2021	30/6/2020
	VND	VND
Thu nhập cổ tức và lợi nhuận được chia	89.278.154.588	55.483.046.500
Thu nhập lãi cho vay	246.684.932	112.596.712
Thu nhập lãi tiền gửi	820.271.338	1.688.480.343
	90.345.110.858	57.284.123.555

30. Chi phí tài chính

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2021	30/6/2020
	VND	VND
Chi phí lãi vay	371.667.083	736.257.000
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính	3.391.469.766	10.486.764.949
	3.763.136.849	11.223.021.949

31. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2021	30/6/2020
	VND	VND
Chi phí nhân viên	14.549.062.719	7.216.862.987
Chi phí thuê	1.993.210.080	2.122.668.688
Chi phí tiếp khách và hội nghị khách hàng	1.976.399.402	1.663.556.576
Chi phí khấu hao	736.704.129	482.678.674
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.046.329.391	2.794.454.861
Hoàn nhập phí tư vấn đã trích trước	(8.326.000.000)	-
Các chi phí quản lý doanh nghiệp khác	1.165.391.413	1.378.096.074
	14.141.097.134	15.658.317.860

32. Chi phí thương mại và kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND
Chi phí bất động sản đã bán	16.352.332.921	-
Chi phí mua hàng hóa	517.168.069	909.612.508
Chi phí nhân công và nhân viên	15.496.173.669	8.285.841.882
Chi phí khấu hao	3.361.838.216	2.248.059.235
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.716.070.082	15.189.430.011
Các chi phí khác	3.430.503.894	4.229.556.153

33. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND
Chi phí thuế thu nhập hiện hành		
Kỳ hiện hành	11.527.520.689	-
Dự phòng thiếu trong những năm trước	-	173.089.999
	11.527.520.689	173.089.999

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	108.472.292.887	49.747.411.234
Thuế theo thuế suất thuế thu nhập áp dụng cho Công ty	21.694.458.577	9.949.482.247
Thuế đóng thêm cho việc bán bất động sản	8.309.187.273	-
Chi phí không được khấu trừ thuế	-	58.053.845
Thu nhập không chịu thuế	(17.855.630.918)	(11.096.609.300)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận	(620.494.243)	1.089.073.208
Dự phòng thiếu trong những năm trước	-	173.089.999
	11.527.520.689	173.089.999

(c) Thuế suất áp dụng

Theo các điều khoản trong Luật thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế.

34. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Các bên liên quan

Công ty có mối quan hệ liên quan với các cổ đông lớn, các công ty con, công ty liên kết và các cán bộ quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các cán bộ quản lý chủ chốt

Tổng lương, thù lao và công tác phí cho các cán bộ quản lý chủ chốt như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND	30/6/2020 VND
Thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc	3.826.000.000	1.783.400.000
Thành viên Ban Kiểm soát	499.000.000	361.450.000
	4.325.000.000	2.144.850.000

Giao dịch với các bên liên quan khác

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan khác trong năm như sau:

Bên liên quan	Quan hệ	Tính chất giao dịch	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND	30/6/2020 VND
Tổng Công ty Bến Thành - TNHH Một Thành Viên	Cổ đông chính	Cổ tức đã trả/phải trả	-	10.192.823.000
Công ty Cổ phần Sài Gòn Ngôi Sao	Công ty con	Cổ tức	1.709.426.000	1.135.930.000
		Thu nhập khác	2.454.546	-
		Cho công ty con vay	-	10.000.000.000
		Lãi cho vay	-	78.821.369
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sài Gòn Ô tô	Công ty con	Doanh thu cho thuê	4.269.600.000	3.654.154.619
		Cổ tức	5.371.560.000	6.714.450.000
		Doanh thu phí tiện ích	186.363.636	-
		Thu nhập khác	464.156.719	25.180.000

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

			Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
			30/6/2021	30/6/2020
Bên liên quan	**Quan hệ**	**Tính chất giao dịch**	**VND**	**VND**
Công ty TNHH Toyota Cần Thơ	Công ty con	Lợi nhuận được chia	12.800.000.000	-
		Thu nhập khác	28.150.000	16.310.000
Công ty Cổ phần Savico Hà Nội	Công ty con	Cổ tức	16.800.000.000	12.600.000.000
		Mua tài sản cố định	2.111.818.182	-
		Thu nhập khác	27.240.000	22.440.000
Công ty TNHH Toyota Giải Phóng	Công ty con	Lợi nhuận được chia	26.823.467.088	-
		Vốn góp	26.823.467.088	-
		Thu nhập khác	17.940.000	16.060.000
Công ty Cổ phần Savico Đà Nẵng	Công ty con	Cổ tức	10.210.200.000	15.315.300.000
		Doanh thu cho thuê	641.306.160	599.704.776
		Thu nhập khác	21.280.000	12.474.000
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Sài Gòn	Công ty con	Lợi nhuận được chia	1.012.500.000	1.012.500.000
		Thu nhập khác	4.145.455	7.288.505
Công ty Cổ phần Ô tô Tây Bắc Sài Gòn	Công ty con	Cho công ty con vay	5.000.000.000	-
		Lãi cho vay	179.945.206	33.775.343
Công ty Cổ phần Ô tô Vĩnh Thịnh	Công ty con	Thu nhập khác	7.363.636	-
Công ty Cổ phần Ô tô Nam Sông Hậu	Công ty con	Thu nhập cổ tức	1.275.000.000	3.825.000.000
		Thu nhập khác	7.239.091	-
		Cho công ty con vay	-	5.000.000.000
Công ty Cổ phần Ô tô Sài Gòn Cửu Long	Công ty con	Thu nhập cổ tức	505.000.000	-
		Thu nhập khác	6.069.091	467.490.000
		Góp vốn vào hợp đồng hợp tác kinh doanh	-	3.000.000.000
		Chi phí khác	-	196.299.998
Công ty TNHH Xe và Thiết bị chuyên dùng Vĩnh Thịnh	Công ty con	Cho công ty con vay	10.000.000.000	-
		Thu nhập khác	126.953.300	-
		Lãi cho vay	66.739.726	-
Công ty TNHH Ô tô Bắc Âu Hà Nội	Công ty liên kết	Thu nhập khác	-	1.529.000

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Bên liên quan	Quan hệ	Tính chất giao dịch	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND
Công ty Cổ phần Toyota Đông Sài Gòn	Công ty liên kết	Mua tài sản cố định	2.162.727.273	-
		Thu nhập cổ tức	-	2.465.865.000
		Thu nhập khác	-	25.487.000
Công ty Cổ phần Ô tô Sao Tây Nam	Công ty liên kết	Mua tài sản cố định	1.170.000.000	-
		Thu nhập cổ tức	876.000.000	-
		Thu nhập khác	-	5.819.000
Công ty TNHH Toyota Lý Thường Kiệt	Công ty liên kết	Thu nhập khác	7.363.636	14.020.000
		Lợi nhuận được chia	-	2.100.000.000
Công ty Cổ phần Ô tô Bắc Âu	Công ty liên kết	Thu nhập cổ tức	9.600.000.000	9.600.000.000
		Thu nhập khác	-	2.870.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Ô tô Thành phố Mới Bình Dương	Công ty liên kết	Thu nhập cổ tức	2.295.000.000	-
Công ty TNHH Ô tô Lâm Đồng	Công ty liên kết	Vốp góp	10.250.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Savico	Công ty liên kết	Chi phí thuê văn phòng	4.455.247.523	2.075.760.646
		Đặt cọc bổ sung thuê văn phòng	52.003.040	-
Công ty Cổ phần Dana	Công ty liên kết	Bán bất động sản	32.444.000.000	-
Công Ty Cổ phần Bến Thành Non Nước	Bên liên quan khác	Cho vay	5.000.000.000	-

35. Các giao dịch phi tiền tệ từ các hoạt động đầu tư

	30/6/2021 VND	31/12/2020 VND
Vốn góp cấn trừ với lợi nhuận được chia nhận được	26.823.467.088	-

36. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 và số liệu trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

Ngày 16 tháng 8 năm 2021

Người lập:	Người duyệt:
Ngô Văn Danh	Phan Dương Cửu Long
Kế toán trưởng	*Tổng Giám đốc*